

Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Võ Xuân Vinh^{1,*}, Dương Thị Ánh Tiên²

¹Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý (CFVG), Số 91, Đường 3 Tháng 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Số 12, Nguyễn Văn Bào, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận ngày 5 tháng 12 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Nghiên cứu này ước lượng sức cạnh tranh và xem xét các yếu tố tác động đến sức cạnh tranh của ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm thông tin kế toán và tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014. Bài viết sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức cạnh tranh của ngân hàng và các phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam tương đối mạnh mẽ trên mỗi tương quan với các ngân hàng thương mại Trung Quốc. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy các yếu tố như quy mô vốn, tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, số lượng ngân hàng, sở hữu nhà nước, lạm phát và tốc độ tăng trưởng GDP đều có ảnh hưởng đáng kể đến sức cạnh tranh của các ngân hàng.

Từ khóa: Chỉ số Lerner, ngân hàng thương mại, sức cạnh tranh, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Sau hơn 30 năm đổi mới, sức mạnh tổng hợp và vị thế của Việt Nam ở khu vực và quốc tế đã được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh hội nhập toàn cầu. Quá trình hội nhập cùng với việc thực hiện lộ trình cam kết quốc tế trong lĩnh vực tài chính giúp hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đón nhận nhiều cơ hội nhưng cũng đối diện không ít thách thức như áp lực cạnh tranh, rủi ro từ tác động bên ngoài, cơ hội tận dụng chênh lệch tỷ giá. Do vậy, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam cần nâng cao sức cạnh tranh và xác định các yếu tố tác động đến sức cạnh tranh của ngân hàng để có hướng đi và chiến lược phù hợp.

Trên thế giới, sức cạnh tranh của ngân hàng đã được nhiều học giả nghiên cứu [1-9]. Tuy nhiên, các nghiên cứu về chủ đề này cho thị trường ngân hàng Việt Nam và thị trường mới nổi vẫn chưa nhiều. Nhận thấy sự cần thiết và vai trò quan trọng trong việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm làm thông tin tham khảo cho các nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách, bài viết này nghiên cứu đo lường sức cạnh tranh và xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Nền tảng cho lý thuyết về cạnh tranh theo cách tiếp cận cấu trúc thị trường, sức cạnh tranh ngân hàng được đo lường dựa trên mô hình

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-938898888
Email: vinhvx@ueh.edu.vn

SCP (Structure-Conduct-Performance), khởi nguồn bởi Mason (1939) [10] và theo cách tiếp cận phi cấu trúc thị trường, sức cạnh tranh ngân hàng được đo lường dựa trên mô hình của tổ chức NEIO (New Empirical Industrial Organization).

Khi nghiên cứu về sức cạnh tranh ngân hàng, các học giả thường sử dụng hai phương pháp:

Thứ nhất, phương pháp Panzar và Rosse (1987) được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng do tính toán đơn giản và dữ liệu dễ dàng có sẵn. Đây là phương pháp sử dụng chỉ số thống kê H để xác định điều kiện cạnh tranh trong một ngành (cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, độc quyền). Trong cả hai trạng thái cân bằng ngắn hạn và cân bằng dài hạn, chỉ số này đều mang giá trị âm đối với thị trường độc quyền hay độc quyền nhóm [11].

Chỉ số thống kê H đã được nhiều học giả nghiên cứu sử dụng. Ví dụ, Claessens và Laeven (2004) sử dụng để đo lường sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại cho các quốc gia phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1999-2001. Kết quả nghiên cứu đã không tìm thấy bằng chứng tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa mức độ tập trung thị trường và sức cạnh tranh của ngân hàng. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngân hàng nước ngoài có quy mô lớn tham gia vào thị trường cạnh tranh ít hơn và chính phủ bãi bỏ dần các ràng buộc thị sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng sẽ gia tăng [13].

Carbó và cộng sự (2009) đánh giá sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại tại 14 quốc gia phát triển ở châu Âu trong giai đoạn 1995-2001. Kết quả cho thấy sức cạnh tranh của ngân hàng thương mại châu Âu chủ yếu tập trung ở thị trường tiền gửi và cho vay truyền thống [14].

Soedarmono và cộng sự (2011) cũng sử dụng chỉ số thống kê H để đo lường sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại tại 12 quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á gồm Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Pakistan, Philippines, Hàn Quốc, Sri Lanka,

Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam giai đoạn 2001-2007. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng rằng, sức cạnh tranh của các ngân hàng càng lớn khi mức độ an toàn về vốn càng cao. Tuy nhiên, tại các thị trường ít có tính cạnh tranh thì mức độ an toàn của vốn càng cao cũng không đủ đối phó khi những rủi ro đạo đức xảy ra, từ đó dẫn đến nguy cơ phá sản cao cho các ngân hàng [15].

Thứ hai, phương pháp Lerner (1934) được các học giả sử dụng rất nhiều trong nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng do phương pháp này ước lượng theo từng năm và cho từng loại hình sở hữu khác nhau của mỗi ngân hàng. Đây là phương pháp sử dụng chỉ số Lerner để xác định sức cạnh tranh trong ngân hàng [12].

Chỉ số Lerner cũng được nhiều học giả trên thế giới sử dụng. Ví dụ, nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại giai đoạn 1999-2005 tại 23 quốc gia phát triển để ước lượng sức cạnh tranh. Kết quả cho thấy chỉ số Lerner trung bình là 22% và dao động trong khoảng từ -55% đến 59% [3].

Fungáčová và cộng sự (2013) cũng sử dụng chỉ số Lerner cho 76 ngân hàng thương mại Trung Quốc giai đoạn 2002-2011 để đo lường sức cạnh tranh. Kết quả cho thấy chỉ số Lerner trung bình của các ngân hàng thương mại Trung Quốc là rất cao, đạt mức 37,8% và dao động trong khoảng từ 27,7% đến 42,1% [16].

Fu và cộng sự (2014) sử dụng chỉ số Lerner đo lường sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại tại 14 quốc gia châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2010. Kết quả cho thấy chỉ số này ở mỗi quốc gia là khác nhau và giảm dần trong giai đoạn 2005-2008. Giá trị Lerner cao nhất là Trung Quốc (39,14%) và thấp nhất là Pakistan (21,29%) [6].

Dựa trên các nghiên cứu đó, trong những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008, so sánh chỉ số Lerner ở Trung Quốc cao hơn so với các quốc gia khác. Trong khi đó, xét trên thị trường ngân hàng ở Việt Nam so với Trung Quốc, một nước có hệ thống ngân hàng khá tương đồng, thông qua chỉ số Lerner thì sức

cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam được đánh giá như thế nào? Điều này sẽ được trình bày trong phần kết quả nghiên cứu.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại, sử dụng hai mô hình là mô hình tĩnh và mô hình động. Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng và không cân bằng.

(i) Mô hình tĩnh:

$$\text{LERNER}_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{CAP}_{it} + \alpha_2 \text{SIZE}_{it} + \alpha_3 \text{LLP}_{it} + \alpha_4 \text{FEE}_{it} + \alpha_5 \text{STATE}_{it} + \alpha_6 \text{EC}_t + \alpha_7 \text{INF}_t + \alpha_8 \text{GAP}_t + \eta_i + v_{it} \quad (3)$$

Trong đó: i đại diện cho ngân hàng; t biểu thị cho thời gian; LERNER là chỉ số đo lường sức cạnh tranh; CAP là vốn chủ sở hữu/tổng tài sản; SIZE là quy mô vốn của ngân hàng; LLP là tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; STATE là sở hữu nhà nước (biến giả); EC là số lượng ngân hàng; FEE là doanh thu phí; INF là tỷ lệ lạm phát; GDP là tốc độ tăng trưởng của GDP hàng năm; α_1 đến α_8 là các tham số được ước tính; η là các đặc trưng riêng của ngân hàng; v là sai số ngẫu nhiên.

Mô hình này giả định rằng tất cả các biến giải thích là ngoại sinh.

(ii) Mô hình động:

Dựa trên mô hình nghiên cứu của Delis (2012) [5], mô hình được sử dụng trong nghiên cứu này:

$$\text{LERNER}_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 \text{LERNER}_{it-1} + \Phi_2 \text{CAP}_{it} + \Phi_3 \text{SIZE}_{it} + \Phi_4 \text{LLP}_{it} + \Phi_5 \text{FEE}_{it} + \Phi_6 \text{STATE}_{it} + \Phi_7 \text{EC}_t + \Phi_8 \text{INF}_t + \Phi_9 \text{GDP}_t + \eta_i + e_{it} \quad (4)$$

Trong đó: LERNER, CAP, SIZE, LLP, STATE, FEE, INF, GDP, i , t và η được định nghĩa tương tự như phương trình (3); LERNER_{it-1} giá trị Lerner ở năm trước; Φ_1 đến Φ_9 là các tham số được ước tính; e là sai số ngẫu nhiên.

Bảng 1 tóm lược các biến trong mô hình nghiên cứu.

Ước lượng sức cạnh tranh

Nghiên cứu sử dụng chỉ số Lerner làm đại diện để đo lường sức cạnh tranh của các ngân hàng. Chỉ số Lerner được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên so với giá đầu ra [3, 6], thông qua công thức sau:

$$\text{ERNER}_{it} = \frac{P_{it} - \text{MC}_{it}}{P_{it}} \quad (1)$$

Trong đó:

- i là đại diện ngân hàng, t là thời gian.

- P là giá đầu ra, được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản [17, 18].

- MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí [6, 19, 20, 21] và được ước tính theo trình tự hai bước, cụ thể:

(i) Lấy logarithm tự nhiên của hàm tổng chi phí:

$$\begin{aligned} \text{LnTC}_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \text{ln}Q_{it} + 1/2 \alpha_2 (\text{ln}Q_{it})^2 + \\ & \alpha_3 \text{ln}w_{1it} + \alpha_4 \text{ln}w_{2it} + \alpha_5 \text{ln}w_{3it} + \alpha_6 \text{ln}Q_{it} \text{ln}w_1 + \\ & \alpha_7 \text{ln}Q_{it} \text{ln}w_{2it} + \alpha_8 \text{ln}Q_{it} \text{ln}w_{3it} + \alpha_9 \text{ln}w_{1it} \text{ln}w_{2it} + \\ & \alpha_{10} \text{ln}w_{1it} \text{ln}w_{3it} + \alpha_{11} \text{ln}w_{2it} \text{ln}w_{3it} + 1/2 \\ & \alpha_{12} ([\text{ln}w_{1it}]^2) + \alpha_{13} ([\text{ln}w_{2it}]^2) + 1/2 \alpha_{14} ([\text{ln}w_{3it}]^2) \\ & + \alpha_{15} T + 1/2 \alpha_{16} T^2 + 1/2 \alpha_{17} T \text{ln}Q_{it} + \alpha_{18} T \text{ln}w_{1it} + \\ & \alpha_{19} T \text{ln}w_{2it} + \alpha_{20} T \text{ln}w_{3it} \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó: i là đại diện ngân hàng, t là thời gian; TC là tổng chi phí (bao gồm chi phí lãi và chi phí ngoài lãi); Q là tổng tài sản; ba giá đầu vào gồm: w_1 là giá vốn tiền gửi, w_2 là giá vốn vật chất và w_3 là giá lao động; T là biến phản ánh sự thay đổi công nghệ; ε là sai số ngẫu nhiên.

(ii) Sau khi ước lượng hàm tổng chi phí, chi phí biên được xác định bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình (2) và được ước tính như sau:

$$\text{MC}_{it} = \frac{\partial \text{TC}_{it}}{\partial Q_{it}} = \frac{(\alpha_1 + \alpha_2 \text{ln}Q_{it} + \alpha_6 \text{ln}w_{1it} + \alpha_7 \text{ln}w_{2it} + \alpha_8 \text{ln}w_{3it} + \alpha_{17} t) \text{TC}_{it}}{Q_{it}}$$

Ariss (2010) chỉ ra giá trị chỉ số Lerner càng lớn hàm ý rằng mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng càng yếu và sức cạnh tranh của từng ngân hàng càng mạnh [2].

Bảng 1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Biến	Đơn vị tính	Kỳ vọng tương quan	Các nghiên cứu có liên quan	Cách tính
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Lerner: Chỉ số đo lường sức cạnh tranh ngân hàng	%		Koetter và cộng sự (2008), Fungáčová và cộng sự (2013), Fu và cộng sự (2014)	(P-MC)/P
<i>Biến độc lập</i>				
<i>Nhóm yếu tố đặc trưng ngân hàng</i>				
CAP: Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	%	+	Tabak và cộng sự (2012)	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
SIZE: Quy mô ngân hàng	Nghìn tỷ đồng	+	Fernandez de Guevara và cộng sự (2005), Tabak và cộng sự (2012)	Logarit tổng tài sản
LLP: Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	%	-	Fu và cộng sự (2014), Schaeck và Cihák (2014)	Chi phí dự phòng nợ xấu/Tổng tài sản
FEE: Doanh thu phí	%	+	Carbó và cộng sự (2009)	Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản
Lerner _{t-1} : Độ trễ của Lerner	%	+	Fu và cộng sự (2014), Koetter và cộng sự (2008)	Giá trị Lerner ở năm trước
STATE: Sở hữu nhà nước (biến giả)		+	Tan và Floros (2013)	Biến giả bằng 0 nếu ngân hàng sở hữu nhà nước và bằng 1 nếu ngân hàng sở hữu của các cổ đông không phải nhà nước
<i>Nhóm yếu tố môi trường cạnh tranh</i>				
EC: Số lượng ngân hàng	Ngân hàng	-		Số lượng ngân hàng qua các năm
<i>Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô</i>				
INF: Tỷ lệ lạm phát	%	-	Delis (2012)	Tính theo sự thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng CPI ¹ : $\frac{P_0 - P_{-1}}{P_0}$
GDP: Tốc độ tăng trưởng của GDP	%	+	Delis (2012)	$\frac{GDP_n - GDP_{n-1}}{GDP_{n-1}}$

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

¹P₀ là mức giá cả trung bình của kỳ hiện tại và P₋₁ là mức giá cả trung bình của kỳ trước.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Bankscope, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của 40 ngân hàng thương mại Việt Nam, gồm 7 ngân hàng thương mại nhà nước, 28 ngân hàng thương mại cổ phần và 5 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài giai đoạn 2005-2014. Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng và không cân bằng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Kết quả thống kê mô tả các biến cho thấy, chỉ số Lerner trung bình của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014 là 4,94%. Theo Fu và cộng sự (2014), so sánh chỉ số Lerner trung bình tại các ngân hàng thương mại Việt Nam là thấp so với Trung Quốc (39,14%), Thái Lan (25,2%), Singapore (33,15%) [6]. Điều này cho thấy sức cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam là khá mạnh trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008. Nguyên nhân là trong quá trình cải cách và đổi mới, số lượng các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng nhanh². Đặc biệt, sự xuất hiện của các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và việc loại bỏ dần các hạn chế đối với hoạt động của chi nhánh

ngân hàng đã làm cho mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam ngày càng trở nên gay gắt.

Trong nhóm yếu tố đặc trưng ngân hàng, tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam dao động khá lớn, cao nhất là 13.577,11 nghìn tỷ đồng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam), thấp nhất là 4.975,7 nghìn tỷ đồng (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân). Tương tự quy mô vốn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cũng có sự cách xa rất lớn từ 0,04% đến 94,28% và trung bình ở mức 14,98%. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam là thấp so với các quốc gia và vùng lãnh thổ như Singapore (29%), Hồng Kông (20%), Philippines (17%) [5]. Giá trị trung bình của tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam là 15,38%. Trong khi đó, ở các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương, tỷ lệ này chỉ ở mức 1,69% [6]. Doanh thu phí (tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản) trung bình ở mức 6,55%, cho thấy hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam dựa vào tín dụng là chủ yếu.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Lerner	334	0,0494	1,5474	-14,0244	1,5936
CAP	346	0,1498	0,1298	0,0004	0,9428
SIZE	346	10.284,59	1,6326	4.975,7	13.577,11
LLP	336	0,1538	0,1365	-0,0001	0,8195
FEE	331	0,0655	0,0971	4,19e-08	0,3977
IFN	367	0,1007	0,0560	0,0409	0,2312
GDP	367	0,0636	0,0082	0,0525	0,0843

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả.

² Tính đến năm 2016, có gần 50 ngân hàng thương mại hoạt động tại thị trường Việt Nam. Tham khảo tại website: <http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/htctctd?afriLoop>, ngày 27/07/2016.

Các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2005-2014 ở mức cao, trung bình 10,07%. Nguyên nhân quan trọng nhất là tính kém hiệu quả của nền kinh tế. Trong suốt nhiều năm qua, tỷ lệ đầu tư trong nền kinh tế quá cao làm cho tăng trưởng tín dụng gia tăng mạnh mẽ. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng của GDP lại ở mức không tương xứng, trung bình khoảng 6,36% là do chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Trước tiên, nghiên cứu ước tính sức cạnh tranh theo trình tự hai bước, cụ thể:

(i) Tính chi phí biên: Ước lượng các tham số của hàm chi phí (phương trình 2), nghiên cứu sử dụng hồi quy tác động cố định và tác động ngẫu nhiên, sau đó thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

(ii) Sau khi tính chi phí biên, nghiên cứu ước tính sức cạnh tranh theo phương trình (1).

Tiếp theo, nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh bằng cách hồi quy các hệ số ước lượng. Mô hình tĩnh được thực hiện hồi quy tác động cố định. Mô hình động được thực hiện hồi quy theo phương pháp GMM hai bước. Đồng thời, nghiên cứu xử lý nội sinh bằng cách sử dụng hai độ trễ làm biến công cụ ở mô hình động trong dữ liệu bảng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy để ước lượng các tham số của hàm chi phí (phương trình 2). Các kết quả trong kiểm định Hausman cho thấy, với mức ý nghĩa 5% (Prob. > Chi2 nhỏ hơn 0,05), mô hình phù hợp là mô hình tác động cố định.

Bảng 3. Kết quả ước lượng các tham số của hàm chi phí

Biến	(Tác động cố định) (b)	(Tác động ngẫu nhiên) (B)	Sự khác biệt (b-B)	Sqrt(diag(V_b-V_B S.E.))
lnQ	2,409887	2,167437	0,2424495	0,1060227
lnQ2	-0,1988524	-0,1428023	-0,0560501	0,01179
lnW1	-1,149439	-1,703777	0,5543381	0,2815649
lnW2	0,5516835	0,0535162	0,4981673	0,2753398
lnW3	1,739363	1,745361	-0,0059972	0,333007
lnQW1	0,1207564	0,1510498	-0,0302934	0,0216071
lnQW2	0,1490687	0,1832201	-0,0341515	0,0119963
lnQW3	-0,2346181	-0,2423055	0,0076873	0,0068396
lnW1W2	0,1420339	0,1233025	0,0187314	0,0078989
lnW1W3	-0,1228143	-0,1202903	-0,002524	0,0172903
lnW2W3	0,0048902	-0,0352844	0,0401747	0,0574692
lnW1_2	-0,1073333	-0,1580878	0,0507545	0,0505681
lnW2t	0,2032207	0,215836	-0,0126154	0,0216577
lnW3_2	-0,0228232	0,0140119	-0,0368351	0,1157776
TlnQ	0,1679594	0,2758251	-0,1078657	0,0693346
TlnW1	-0,0702874	0,0663775	-0,136665	0,1149902
TlnW2	-0,2593422	-0,4854814	0,2261392	0,0923424
TlnW3	0,4297208	0,4384879	-0,0087671	0,1578525

Kiểm định: Ho: Không có sự khác biệt

Chi2(18) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 54,84; Prob. > Chi2 = 0,0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 4 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Các hệ số tương quan giữa các biến được dùng để kiểm tra sự xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy không có khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy giữa các biến độc lập vì hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến đều khá nhỏ.

Theo Delis và Tsionas (2009), giữa sức cạnh tranh và vốn có mối quan hệ tương quan với nhau nên mô hình bị nội sinh [22]. Vì vậy,

khi phân tích mô hình, nhóm tác giả dựa trên kết quả ước lượng của phương pháp GMM hai bước thay vì kết quả ước lượng theo phương pháp tác động cố định. Nguyên nhân là do ước lượng theo phương pháp tác động cố định, vấn đề nội sinh trong mô hình không được xử lý. Do đó, kết quả ước lượng sẽ bị sai lệch. Trong khi đó, ước lượng theo phương pháp GMM hai bước, vấn đề nội sinh trong mô hình được xử lý và kết quả có độ tin cậy hơn. Kết quả hồi quy các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Biến	Lerner	Lerner _{t-1}	CAP	SIZE	FEE	LLP	STATE	EC	IFN	GDP
Lerner	1									
Lerner _{t-1}	0,54	1								
CAP	-0,06	-0,09	1							
SIZE	0,13	0,11	-0,63	1						
LLP	0,05	0,11	-0,32	0,51	1					
FEE	-0,11	-0,17	-0,05	0,25	0,07	1				
STATE	-0,01	-0,05	0,18	-0,26	-0,41	-0,07	1			
EC	0,03	0,00	-0,08	0,41	0,04	0,24	0,03	1		
IFN	-0,04	-0,07	0,06	-0,10	-0,16	-0,09	-0,02	0,20	1	
GDP	-0,07	-0,02	0,03	-0,33	-0,16	-0,23	-0,04	-0,69	0,17	1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 5. Kết quả hồi quy các yếu tố tác động lên Lerner

Biến	Giả thiết	Tác động cố định	GMM hai bước
Lerner _{t-1}	+		0,45*** (-0,18)
CAP	+	0,55** (-1,51)	-5,39** (-15,02)
SIZE	+	0,27** (0,05)	0,19** (-0,44)
LLP	-	-0,76** (-2,01)	-1,97** (-9,65)
FEE	+	1,82** (-0,46)	-2,31** (-14,40)

STATE	+	0	1,51** (-1,05)
EC	-	-0,04** (-0,09)	-0,05** (-0,27)
IFN	-	-0,87** (-3,03)	-0,5** (-3,32)
GDP	+	-6,26** (-31,18)	-31,93** (-106,58)
Hệ số tự do		-0,84** (-4,68)	2,08** (-9,81)
R ²		0,007	
F (p-value)		0,000**	0,000**
Wald Test Heteroskedasticity (p-value)		0,000**	
Số quan sát		315	247
Số ngân hàng		40	38
Số biến công cụ			33
Sargan test (p-value)			0,000
Hansen test (p-value)			0,528
Arellano-Bond test:			
AR(1) p-value			0,251
AR(2) p-value			0,190

Ghi chú: Các giá trị trong dấu ngoặc đơn là p-value; ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Nhóm yếu tố đặc trưng ngân hàng:

- Hệ số hồi quy của độ trễ biến sức cạnh tranh có giá trị dương (0,45) với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu về sức cạnh tranh của Delis (2012) đối với các ngân hàng thương mại của 84 quốc gia [5] và nghiên cứu của Delis và Pagoulatos (2009) tại 14 quốc gia Đông và Trung Âu [23]. Các phát hiện này khẳng định, mặc dù thị trường ngân hàng cạnh tranh khá mạnh mẽ nhưng nếu quản lý, kiểm soát tốt các nguồn lực hay ngân hàng có thể thực hiện một số biện pháp như nâng cao chất lượng hệ thống trang thiết bị, công nghệ để thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý thông tin khách hàng nhằm khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng thì sẽ nâng cao được sức cạnh tranh ngân hàng.

- Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (CAP) có mối quan hệ nghịch biến với sức cạnh tranh và hệ số hồi quy mang giá trị âm với mức ý nghĩa thống

kê 5%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trái ngược với kết quả nghiên cứu của Delis (2012) [5]. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 1987-2005 ở các quốc gia phát triển, hệ số hồi quy của CAP là 0,061 với mức ý nghĩa thống kê 1% và ở các quốc gia đang phát triển là 0,162 với mức ý nghĩa thống kê 1%. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của bài viết phù hợp với kết quả nghiên cứu của Soedarmono và cộng sự (2011) là -0,0428 [15]. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại tại 12 quốc gia châu Á giai đoạn 2001-2007. Kết quả nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009) là -0,4811, sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại tại 23 quốc gia giai đoạn 1999-2005 [3]. Kết quả của các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngân hàng có mức vốn hóa cao thì ngân hàng trả một khoản chi phí lãi cho tiền gửi ít hơn, áp lực trả nợ vay của ngân hàng thấp, tuy nhiên không kích thích được đòn bẩy tài chính, từ đó làm giảm sức cạnh tranh của ngân hàng.

- Giả thuyết về quy mô ngân hàng cũng được tìm thấy trong kết quả thực nghiệm thông qua dấu và ý nghĩa thống kê của biến SIZE. Quy mô ngân hàng có mối quan hệ đồng biến với sức cạnh tranh. Vì thế, để gia tăng sức cạnh tranh, ngoài việc kiểm soát chi phí, cải thiện năng suất và quản lý nguồn lực, ngân hàng cần thực hiện tăng vốn². Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu khác [15, 18, 24, 25].

- Doanh thu phí (FEE) có mối quan hệ nghịch biến với sức cạnh tranh ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản càng lớn thì sức cạnh tranh của ngân hàng càng giảm. Kết quả này cho thấy, để nâng cao sức cạnh tranh ngân hàng, khó có thể tận dụng được những lợi thế từ việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập. Vì vậy, chúng tôi cho rằng sức cạnh tranh ngân hàng cần được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau vì khi ngân hàng nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc tăng cường vốn chủ sở hữu, đầu tư phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoặc gia tăng các nguồn thu thì sẽ có những ảnh hưởng khác nhau đến sức cạnh tranh ngân hàng.

- Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) có mối quan hệ nghịch biến với sức cạnh tranh của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và nghiên cứu của Fu và cộng sự (2014) [6], đặc biệt khá đúng với thực tiễn Việt Nam, do trong giai đoạn nghiên cứu 2005-2014, hậu quả của việc tăng trưởng tín dụng nóng, nhất là khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm cho chất lượng tài sản cho vay giảm, nợ xấu gia tăng ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động và làm giảm sức cạnh tranh của ngân hàng.

- Hệ số hồi quy của biến giả sở hữu nhà nước (STATE) có ý nghĩa thống kê 5% và có dấu phù hợp với giả thuyết. Kết quả nghiên cứu này cho thấy sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam tập trung chủ yếu ở các ngân hàng sở hữu nhà nước hơn là ngân hàng

có sở hữu cổ đông không phải là nhà nước. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Tan và Floros (2013), sức cạnh tranh của các ngân hàng thuộc nhóm JSCBs là thấp hơn so với các ngân hàng thuộc SOCBS [9]. Cũng như các ngân hàng thương mại Trung Quốc, ở Việt Nam, các ngân hàng sở hữu nhà nước có nhiều lợi thế cạnh tranh như vốn chủ sở hữu cao, tỷ trọng tổng tài sản của ngân hàng so với tổng tài sản toàn hệ thống cao, có nguồn vốn giá rẻ, thu hút khách hàng bởi lãi suất cho vay thấp.

Nhóm yếu tố môi trường cạnh tranh và yếu tố kinh tế vĩ mô

- Số lượng ngân hàng (EC) có mối quan hệ nghịch biến với sức cạnh tranh ngân hàng, hệ số hồi quy mang giá trị âm với ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này khá phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2014, số lượng các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng nhanh đã làm gia tăng mức độ cạnh tranh của thị trường, đồng thời làm suy yếu sức cạnh tranh của từng ngân hàng. Chính vì thế, thông qua hoạt động sáp nhập, các ngân hàng có thể tận dụng nền tảng công nghệ, kỹ thuật của nhau để tạo lợi thế cạnh tranh cũng như đa dạng hóa các sản phẩm của mình nhằm cải thiện tình hình tài chính, gia tăng lợi nhuận, góp phần nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

- Yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát (IFN) và tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm có mối quan hệ nghịch biến với sức cạnh tranh ngân hàng. Đối với các ngân hàng kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, khi lạm phát tăng cao, sức mua của đồng tiền giảm xuống sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP. Điều này ảnh hưởng xấu đến sức cạnh tranh của ngân hàng trong hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư và thực hiện các dịch vụ ngân hàng.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Bài viết cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến sức cạnh tranh ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng dữ

² Tăng vốn điều lệ lên mức tối thiểu là 3.000 tỷ đồng theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP “Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng” ngày 22/11/2006.

liệu của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014. Nhóm tác giả sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức cạnh tranh ngân hàng và các ước lượng phổ biến trong hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các năm khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008, sức cạnh tranh của ngân hàng thương mại Việt Nam thấp so với Trung Quốc - quốc gia có hệ thống ngân hàng khá tương đồng. Sau khi đã kiểm soát tác động hệ thống của các biến số kinh tế vĩ mô, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy yếu tố vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (CAP) tác động tiêu cực mạnh nhất đến sức cạnh tranh ngân hàng. Các yếu tố khác như quy mô ngân hàng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, số lượng ngân hàng và sở hữu nhà nước đều tác động tích cực đến sức cạnh tranh ngân hàng.

5.2. Hàm ý

Đối với các nhà quản trị, điều hành ngân hàng

Thứ nhất, cần kiểm soát tốt các chi phí, cải thiện năng suất và quản lý nguồn lực để nâng cao sức cạnh tranh của ngân hàng.

Thứ hai, cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, cần có các biện pháp tích cực xử lý nợ xấu bằng cách trích lập dự phòng, thu hồi nợ từ khách hàng để gia tăng chất lượng tài sản cho vay, từ đó tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của ngân hàng.

Thứ ba, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập, cần tăng cường vốn chủ sở hữu, nâng cấp đầu tư phát triển công nghệ hiện đại có khả năng liên kết trong hệ thống.

Thứ tư, các biến số vĩ mô thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng thương mại. Do đó, cần chủ động đối phó trước những thay đổi của nền kinh tế vĩ mô nhằm bảo toàn tài sản của ngân hàng. Điều này không những giúp ngân hàng chủ động ứng phó với những cú sốc của nền kinh tế mà còn dự báo được các khoản trích lập dự phòng rủi ro, có thể đưa ra chiến lược phát triển hợp lý, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa bảo toàn được các tài sản có của ngân hàng.

Đối với các nhà quản lý, các nhà làm chính sách

Thứ nhất, thông qua việc thu hẹp ngân hàng bằng cạnh tranh, sàng lọc và tự đào thải, cần tạo môi trường cạnh tranh thật sự minh bạch, lành mạnh và bình đẳng giữa các ngân hàng.

Thứ hai, cần bình ổn thị trường tiền tệ, kiềm chế lạm phát, kiểm soát tăng trưởng tín dụng của từng ngân hàng, khuyến khích và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, minh bạch trong hệ thống ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Anginer, D., Demircuc-Kunt, A. & Zhu, M., "How does competition affect bank systemic risk?", *Journal of Financial Intermediation*, 23 (2014) 1, 1-26.
- [2] Ariss, R.T., "On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries", *Journal of banking & Finance*, 34 (2010) 4, 765-775.
- [3] Berger, A.N., Klapper, L.F. & Turk-Ariss, R., "Bank competition and financial stability", *Journal of Financial Services Research*, 35 (2009) 2, 99-118.
- [4] De Jonghe, O. & Vander Vennet, R., "Competition versus efficiency: What drives franchise values in European banking?", *Journal of Banking & Finance*, 32 (2008) 9, 1820-1835.
- [5] Delis, M.D., "Bank competition, financial reform, and institutions: The importance of being developed", *Journal of Development Economics*, 97 (2012) 2, 450-465.
- [6] Fu, X.M., Lin, Y.R. & Molyneux, P., "Bank competition and financial stability in Asia Pacific", *Journal of Banking & Finance*, 38 (2014), 64-77.
- [7] Love, I. & Peria, M.S.M., "How bank competition affects firms' access to finance", *The World Bank Economic Review*, 29 (2015) 3, 413-448.
- [8] Schaeck, K. & Cihák, M., "Competition, efficiency, and stability in banking", *Financial Management*, 43 (2014) 1, 215-241.
- [9] Tan, Y. & Floros, C., "Market power, stability and performance in the Chinese banking industry", *Economic Issues*, 18 (2013) 2, 65-89.
- [10] Mason, E.S., "Price and production policies of large-scale enterprise", *The American Economic Review*, 29 (1939) 1, 61-74.
- [11] Panzar, J.C. & Rosse, J.N., "Testing for 'monopoly' equilibrium", *The Journal of Industrial Economics*, 35 (1987) 4, 443-456.

- [12] Lerner, A.P., "Economic theory and socialist economy", *The Review of Economic Studies*, 2 (1934) 1, 51-61.
- [13] Claessens, S. & Laeven, L., "What drives bank competition? Some international evidence", *Journal of Money, Credit, and Banking*, 36 (2004) 3, 563-583.
- [14] Carbó, S., Humphrey, D., Maudos, J. & Molyneux, P., "Cross-country comparisons of competition and pricing power in European banking", *Journal of International Money and Finance*, 28 (2009) 1, 115-134.
- [15] Soedarmono, W., Machrouh, F. & Tarazi, A., "Bank market power, economic growth and financial stability: Evidence from Asian banks", *Journal of Asian Economics*, 22 (2011) 6, 460-470.
- [16] Fungáčová, Z., Pessarossi, P. & Weill, L., "Is bank competition detrimental to efficiency? Evidence from China", *China Economic Review*, 27 (2013), 121-134.
- [17] Carbo-Valverde, S., Rodriguez-Fernandez, F. & Udell, G.F., "Bank Market Power and SME Financing Constraints", *Review of Finance*, 13 (2009) 2, 309-340.
- [18] Fernandez de Guevara, J., Maudos, J. & Perez, F., "Market power in European banking sectors", *Journal of Financial Services Research*, 27 (2005) 2, 109-137.
- [19] Beck, T., De Jonghe, O. & Schepens, G., "Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity", *Journal of financial Intermediation*, 22 (2013) 2, 218-244.
- [20] Kasman, A. & Carvallo, O., "Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking", *Journal of Applied Economics*, 17 (2014) 2, 301-324.
- [21] Koetter, M., Kolari, J. & Spierdijk, L., "Efficient competition? Testing the quiet life of US banks with adjusted Lerner indices", *Proceedings 44th Bank Structure and Competition Conference, Federal Reserve Bank of Chicago*, 2008, 234-252.
- [22] Delis, M.D. & Tsionas, E.G., "The joint estimation of bank-level market power and efficiency", *Journal of Banking & Finance*, 33 (2009) 10, 1842-1850.
- [23] Delis, M.D. & Pagoulatos, G., "Bank competition, institutional strength and financial reforms in Central and Eastern Europe and the EU", *MPRA Paper No. 16494* (2009).
- [24] Maudos, J. & Nagore, A., *Explaining market power differences in banking: a cross-country study*, WP-EC, 2005-2010.
- [25] Tabak, B.M., Fazio, D.M. & Cajueiro, D.O., "The relationship between banking market competition and risk-taking: Do size and capitalization matter?", *Journal of Banking & Finance*, 36 (2012) 12, 3366-3381.

Factors Affecting the Market Power of Commercial Banks in Vietnam

Vo Xuan Vinh¹, Duong Thi Anh Tien²

¹*University of Economics Ho Chi Minh City, CFVG Ho Chi Minh City,
No. 91, Ba Thang Hai Str., Dist. 10, Ho Chi Minh City*

²*Ho Chi Minh University of Industry, No. 12, Nguyen Van Bao, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City*

Abstract: This research examines factors which potentially affect the market power of the commercial banks in Vietnam. Our data include the accounting and financial information of Vietnamese banks for the 2005-2014 period. We use the Lerner index to measure bank market power. Employing panel data analysis, we find that the competition of the commercial banks in Vietnam is quite high in comparison with China, which has a similar banking system. We also find that other factors significantly affect the banks' market power including size, the ratio of loan loss provisions, the ratio of non-interest income, the equity ratio, the number of banks, state ownership, inflation, and GDP growth.

Keywords: Lerner index, commercial banks, market power, Vietnam.